

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2020/HNGĐ-ST
Ngày 31-7-2020
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Trọng Nhân.

Bà Nguyễn Thị Tuyết Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Hồng T, sinh năm 1977 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Anh Phan Đình P, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Hồng T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh Phan Đình P kết hôn vào năm 1995. Anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là huyện T). Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2005, giữa chị T và anh P phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do xuất phát từ vấn đề tiền bạc trong gia đình. Ngoài ra, anh P có người phụ nữ khác bên ngoài nên vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm dẫn đến việc vợ chồng sống ly thân đã hơn 06 năm. Nhận thấy tình cảm không còn nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh P.

- Về con chung: Chị T và anh P có 03 con chung là cháu Phan Thị Mỹ L, sinh ngày 08/02/1996, cháu Phan Nguyễn Gia H, sinh ngày 27/7/2005 và cháu Phan Nguyễn Gia P, sinh ngày 19/3/2009. Hiện tại, cháu L đã trưởng thành, cháu H và cháu P đang sống chung với chị T. Khi ly hôn, chị T giao cháu H cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng, chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu P. Chị T không cấp dưỡng nuôi cháu H. Riêng cháu P do bị bệnh chậm phát triển tâm thần vận động từ nhỏ, nên chị T yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi cháu P hàng tháng 3.000.000 đồng, bắt đầu cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, lao động được.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, chị T không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Phan Đình P đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng anh P vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T thay đổi yêu cầu về mức cấp dưỡng, chị T yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi cháu P mỗi tháng 2.000.000 đồng, các nội dung khác chị T giữ nguyên, bị đơn anh P vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Hồng T yêu cầu ly hôn với anh Phan Đình P và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên đây là “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Phan Đình P có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh Phan Đình P đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh P.

[3] Về hôn nhân: Chị T và anh P chung sống trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 04/01/1995 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Quá trình chung sống, giữa chị T và anh P xảy ra mâu thuẫn kéo dài không tự hàn gắn được. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập để tiến hành hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm giữa hai bên nhưng anh P vẫn vắng mặt không

lý do, điều đó chứng tỏ anh P không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hôn nhân giữa anh với chị T.

Thấy rằng, giữa chị T và anh P không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nên cần xác định tình trạng mâu thuẫn giữa chị T và anh P đã trầm trọng, hạnh phúc hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị T và anh P có 03 con chung là cháu Phan Thị Mỹ L, sinh ngày 08/02/1996, cháu Phan Nguyễn Gia H, sinh ngày 27/7/2005 và cháu Phan Nguyễn Gia P, sinh ngày 19/3/2009. Hiện tại, cháu L đã trưởng thành, cháu H và cháu P đang sống chung với chị T. Khi ly hôn, chị T giao cháu H cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng, chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu P. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho anh P trong đó có nêu rõ yêu cầu về con chung của chị T, nhưng anh P không thể hiện ý kiến của mình đối với việc nuôi con chung.

Do anh P vắng mặt nên không có sự thỏa thuận với chị T về việc nuôi con chung. Hội đồng xét xử thấy rằng, hiện cháu H và cháu P còn nhỏ. Cháu H có nguyện vọng muốn được sống với anh P. Riêng cháu P đang sống chung với chị T, mặt khác cháu bị bệnh chậm phát triển tâm thần vận động, được xác định tỷ lệ mất khả năng lao động là 65%. Để tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo cho sự phát triển bình thường của các cháu nên cần thiết giao cháu H cho anh P và giao cháu P cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu sau này chị T và anh P có tranh chấp về việc nuôi dưỡng con chung sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T trình bày chị không cấp dưỡng nuôi cháu H nhưng anh P không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Riêng cháu P do bị bệnh chậm phát triển tâm thần vận động, được xác định tỷ lệ mất khả năng lao động là 65% nên chị T yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi cháu P. Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình quy định “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Do đó, để đảm bảo cho cháu P phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần nên việc buộc anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại các điều 81, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình. Về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng, theo quy định của pháp luật, mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Chị T yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi cháu P hàng tháng với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng, bắt đầu thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, lao động được. Dựa trên nhu cầu thiết yếu của cháu P cần buộc anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng 2.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày anh chị không có nợ chung, riêng tài sản chung chị sẽ tự thỏa thuận với anh P và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 5 Điều 27; Anh P phải chịu án phí không có giá ngạch đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 3 Điều 228 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Hồng T, cho chị T được ly hôn với anh Phan Đình P.

2. Về con chung: Giao cháu Phan Nguyễn Gia H, sinh ngày 27/7/2005 cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Phan Nguyễn Gia P, sinh ngày 19/3/2009 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị T, anh P có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con:

Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng nuôi cháu Phan Nguyễn Gia P, sinh ngày 19/3/2009. Mức cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi, lao động được.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 49382 ngày 20/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, nên chị T đã nộp xong án phí.

Anh P phải nộp 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con

5. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị T được quyền kháng cáo bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Anh P vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày được tính kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- UBND xã T;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm